

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương,  
Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang

**MỤC LỤC**

**Trang**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 - 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Thuyết minh báo cáo tài chính

9 - 28

30  
C  
KIÊN  
GIANG  
TỈNH  
KIÊN  
GIANG

## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương,  
Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Lư Văn Còn        | Chủ tịch       |
| Ông Lê Quang Tuấn     | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Văn Út     | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Hữu Trường | Thành viên     |
| Ông Phạm Minh Tuấn    | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Tùng Dương | Trưởng ban     |
| Ông Nguyễn Chí Nghĩa  | Thành viên     |
| Bà Lưu Ánh Liên       | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>         | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Ông Trần Kiên Nghị | Giám đốc       |
| Ông Mạc Thanh Dũng | Phó Giám đốc   |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương,  
Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)****CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Kiên Nghị

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2018

78  
G  
HI  
N  
I  
P

Số: 18.131/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIẾN GIANG**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiến Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 01 năm 2018 từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 8 trong báo cáo tài chính đính kèm, Công ty xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 56111000470 ngày 12/02/2009 của UBND tỉnh Kiên Giang cấp. Tuy nhiên theo công văn số 401/TCT-CS ngày 29/01/2013 của Tổng cục thuế và Công văn số 16382/BTC-TCT ngày 26/11/2013 của Bộ tài chính thì Công ty không được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư. Đến ngày 31/12/2017, Công ty vẫn chưa ghi nhận khoản thuế bị truy thu này. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu ghi nhận khoản thuế ước tính bị truy thu này thì các khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán sẽ lần lượt tăng lên và giảm xuống là 7.398.696.084 VND.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.5 trong báo cáo tài chính đính kèm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 6.104.495.343 VND. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

### **KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0425-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2018



**Lý Trung Thành**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2822-2016-026-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương,  
Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Mẫu số B 01 – DN****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>TM</b> | <b>Tại ngày 31/12/2017</b> | <b>Tại ngày 01/01/2017</b> |
|----------------------------------------------|--------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |           | <b>27.633.527.952</b>      | <b>17.943.161.520</b>      |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | 4.1       | <b>3.451.888.663</b>       | <b>1.877.710.570</b>       |
| 1. Tiền                                      | 111          |           | 1.151.888.663              | 1.877.710.570              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |           | 2.300.000.000              | -                          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b>   |           | <b>13.000.968.941</b>      | <b>6.271.121.617</b>       |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 4.2       | 11.373.553.614             | 5.993.847.632              |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          |           | 1.925.225.390              | 575.630.007                |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          |           | 648.187.242                | 406.820.590                |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | 4.3       | (945.997.305)              | (705.176.612)              |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b>   |           | <b>10.861.186.787</b>      | <b>9.561.714.673</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          | 4.4       | 10.861.186.787             | 9.561.714.673              |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b>   |           | <b>319.483.561</b>         | <b>232.614.660</b>         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 4.5       | 319.483.561                | 97.982.377                 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          |           | -                          | 134.632.283                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |           | <b>54.410.695.067</b>      | <b>57.074.411.402</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |           | <b>299.467.494</b>         | <b>248.427.450</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216          |           | 299.467.494                | 248.427.450                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |           | <b>48.577.895.461</b>      | <b>50.248.229.976</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 4.6       | 44.487.550.969             | 45.907.078.576             |
| Nguyên giá                                   | 222          |           | 70.613.048.296             | 68.095.615.248             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |           | (26.125.497.327)           | (22.188.536.672)           |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | 4.7       | 4.090.344.492              | 4.341.151.400              |
| Nguyên giá                                   | 228          |           | 6.709.193.964              | 6.709.193.964              |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229          |           | (2.618.849.472)            | (2.368.042.564)            |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b>   |           | <b>1.832.888.534</b>       | <b>833.335.664</b>         |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          | 4.8       | 1.832.888.534              | 833.335.664                |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |           | <b>3.700.443.578</b>       | <b>5.744.418.312</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 4.5       | 3.700.443.578              | 5.744.418.312              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b>   |           | <b>82.044.223.019</b>      | <b>75.017.572.922</b>      |

(Xem tiếp trang sau)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM   | Tại ngày<br>31/12/2017 | Tại ngày<br>01/01/2017 |
|----------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |      | <b>34.236.380.628</b>  | <b>27.942.995.576</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |      | <b>33.738.023.295</b>  | <b>23.907.157.461</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 4.9  | 2.590.932.000          | 3.462.536.502          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        |      | 144.559.208            | 14.182.347             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.10 | 678.350.294            | 316.144.640            |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |      | 3.427.221.051          | 3.343.118.868          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        |      | 52.416.569             | 49.750.162             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        |      | 318.891.703            | 400.466.943            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 4.11 | 25.404.229.490         | 15.799.554.327         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |      | 1.121.422.980          | 521.403.672            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |      | <b>498.357.333</b>     | <b>4.035.838.115</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                     | 337        |      | 50.000.000             | 50.000.000             |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 4.11 | -                      | 3.700.000.000          |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả           | 341        |      | 312.905.626            | 184.249.340            |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                 | 342        |      | 135.451.707            | 101.588.775            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> | 4.12 | <b>47.807.842.391</b>  | <b>47.074.577.346</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> |      | <b>47.807.842.391</b>  | <b>47.074.577.346</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        |      | 30.016.990.000         | 30.016.990.000         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |      | 30.016.990.000         | 30.016.990.000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |      | 2.857.233.427          | 1.762.272.959          |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 420        |      | 86.101.740             | 29.892.020             |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |      | 14.847.517.224         | 15.265.422.367         |
| LNST lũy kế đến cuối năm trước               | 421a       |      | 6.814.692.622          | 1.021.125.793          |
| LNST năm nay                                 | 421b       |      | 8.032.824.602          | 14.244.296.574         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |      | <b>82.044.223.019</b>  | <b>75.017.572.922</b>  |



Phê duyệt

Trần Kiên Nghị  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2018

Người lập

Phạm Văn Cơ  
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương,  
Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 – DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | TM  | Năm 2017       | Năm 2016       |
|----------------------------------------------------|-------|-----|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1 | 71.798.602.921 | 74.540.880.419 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |     | 71.798.602.921 | 74.540.880.419 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2 | 45.205.656.477 | 43.728.895.285 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |     | 26.592.946.444 | 30.811.985.134 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    |     | 13.432.973     | 46.433.148     |
| 6. Chi phí tài chính                               | 22    |     | 2.002.388.427  | 1.992.033.403  |
| Trong đó, chi phí lãi vay                          | 23    |     | 2.002.388.427  | 1.992.033.403  |
| 7. Chi phí bán hàng                                | 25    | 5.3 | 9.924.466.642  | 8.479.722.141  |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.4 | 5.240.609.284  | 4.937.789.048  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |     | 9.438.915.064  | 15.448.873.690 |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    |     | 142.060.200    | 319.662.834    |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    |     | 15.425.642     | 8.125.458      |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |     | 126.634.558    | 311.537.376    |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |     | 9.565.549.622  | 15.760.411.066 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.5 | 1.254.068.734  | 1.951.199.013  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 5.6 | 128.656.286    | 122.206.207    |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |     | 8.182.824.602  | 13.687.005.846 |
| 17. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu           | 70    |     | 2.317          | 3.709          |



Phê duyệt

**Trần Kiên Nghị**  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2018

Người lập

*Leanh*

**Phạm Văn Cơ**  
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương,  
Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số     | TM   | Năm 2017               | Năm 2016                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |           |      |                        |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01        |      | 9.565.549.622          | 15.760.411.066          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                   |           |      |                        |                         |
| Khấu hao TSCĐ và BDSĐT                                                                         | 02        | 5.7  | 4.169.122.947          | 3.906.436.910           |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |      | 274.683.625            | (10.020.770)            |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |      | (13.432.973)           | (205.620.901)           |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |      | 2.002.388.427          | 1.992.033.403           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08        |      | <b>15.998.311.648</b>  | <b>21.443.239.708</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |      | (6.887.075.778)        | (1.428.719.689)         |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |      | (889.664.509)          | (6.567.269.176)         |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |      | (911.557.568)          | 2.345.137.526           |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                                    | 12        |      | 1.822.473.550          | 305.949.134             |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |      | (2.002.388.427)        | (1.965.254.978)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |      | (1.209.252.082)        | (1.731.693.565)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |      | 15.100.000             | 21.550.000              |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |      | (2.046.821.849)        | (653.254.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> |      | <b>3.889.124.985</b>   | <b>11.769.684.960</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |           |      |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |      | (3.456.946.608)        | (1.766.082.656)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |      | -                      | 162.545.455             |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27        |      | 13.432.973             | 46.433.148              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> |      | <b>(3.443.513.635)</b> | <b>(1.557.104.053)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                          |           |      |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                          | 33        | 6.1  | 53.061.829.353         | 53.564.753.519          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                         | 34        | 6.2  | (47.157.154.190)       | (59.018.755.564)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu                                                         | 36        | 4.12 | (4.776.108.420)        | (6.603.675.640)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                            | <b>40</b> |      | <b>1.128.566.743</b>   | <b>(12.057.677.685)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                                         | <b>50</b> |      | <b>1.574.178.093</b>   | <b>(1.845.096.778)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                               | 60        |      | 1.877.710.570          | 3.722.807.348           |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                                                       | <b>70</b> | 4.1  | <b>3.451.888.663</b>   | <b>1.877.710.570</b>    |



Phê duyệt

Trần Kiên Nghị  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2018

Người lập

*Ucanh*

Phạm Văn Cơ  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ XI nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang). Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 ngày 23 tháng 11 năm 2015.

Công ty được cấp phép đăng ký và niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 495/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và đã hủy niêm yết giao dịch chứng khoán theo Quyết định số 574/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.016.990.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 149 (31 tháng 12 năm 2016 là 157).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất gạch.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn; Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn than đá, than bùn và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác và thu gom than bùn.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**2.5. Giả định về tính hoạt động liên tục**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 6.104.495.343 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 5.963.995.941 VND). Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các ngân hàng. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2017 không có lý do gì để Giám đốc Công ty tin rằng các ngân hàng sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.3. Các khoản phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3.5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 03 - 25 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 08 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 08 năm |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang thời hạn 30 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là 8 năm.

**3.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 2 tháng đến 93 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 93 tháng.

**3.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.9. Vốn chủ sở hữu*****Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.10. Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

**3.11. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.13. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2017<br/>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền mặt                        | 88.110.709                             | 91.170.498                             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.063.777.954                          | 1.786.540.072                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn              | 2.300.000.000                          | -                                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.451.888.663</b>                   | <b>1.877.710.570</b>                   |

**4.2. Phải thu của khách hàng**

|                                                        | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2017<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty CP Sản Xuất Và Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng    | 6.280.320.680                          | 1.696.818.360                          |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Châu Long Phú Quốc         | 828.091.680                            | 1.195.026.720                          |
| Công ty TNHH Một Thành Viên An Trường KG               | -                                      | 690.613.220                            |
| Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng<br>Đình Phong | 331.676.240                            | 331.676.240                            |
| Công ty TNHH Châu Thiên Như                            | 638.939.040                            | 316.965.480                            |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Nguyễn Hồng                       | 805.905.360                            | 565.185.480                            |
| Cửa hàng VLXD Sanh Hưng                                | 369.130.080                            | 339.312.000                            |
| Các khách hàng khác                                    | 2.119.490.534                          | 858.250.132                            |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>11.373.553.614</b>                  | <b>5.993.847.632</b>                   |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIẾN GIANG**

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xã Ngách, Thị trấn Kiên Lương,  
Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Nợ xấu**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|                                                        | Tại ngày 31/12/2017 |                        |                   |     | Tại ngày 01/01/2017 |                        |                   |     |
|--------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|-------------------|-----|---------------------|------------------------|-------------------|-----|
|                                                        | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | VND | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | VND |
| Công ty TNHH TMDV Xây Dựng Đình Phong                  | 331.676.240         | -                      | Trên 3 năm        |     | 331.676.240         | -                      | Trên 6 tháng      |     |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Xây Dựng GTTL Kiên Thành          | 178.727.000         | -                      | Trên 3 năm        |     | 178.727.000         | -                      | Trên 3 năm        |     |
| Công ty Cổ phần Trung Chương                           | 67.104.000          | -                      | Trên 3 năm        |     | 67.104.000          | -                      | Trên 3 năm        |     |
| Công ty TNHH 1TV ĐT&CN Sử Hữu Kiên Giang               | 23.652.000          | -                      | Trên 3 năm        |     | 23.652.000          | -                      | Trên 3 năm        |     |
| Cửa hàng VLXD Hưng Phát                                | 3.840.000           | -                      | Trên 3 năm        |     | 14.840.000          | 11.000.000             | Trên 3 năm        |     |
| Công ty CP SX và KD Vật Liệu Xây Dựng (Trần Thanh Phú) | 11.400.000          | -                      | Trên 3 năm        |     | 11.400.000          | -                      | Trên 3 năm        |     |
| Công ty ĐTXD Kiên Giang (Dương Văn Đức)                | 8.485.000           | -                      | Trên 3 năm        |     | 8.485.000           | -                      | Trên 3 năm        |     |
| Công ty TNHH Xây Dựng Lộc Ván                          | 7.250.000           | -                      | Trên 3 năm        |     | 7.250.000           | -                      | Trên 3 năm        |     |
| Mai Thanh Ái                                           | 5.160.000           | -                      | Trên 3 năm        |     | 5.160.000           | -                      | Trên 3 năm        |     |
| Doanh nghiệp Tư Nhân Lưu Thái Nhân                     | 26.636.600          | -                      | Trên 3 năm        |     | 26.636.600          | -                      | Trên 3 năm        |     |
| Công ty Thạch Bàn                                      | -                   | -                      | Trên 3 năm        |     | 9.528.000           | -                      | Trên 3 năm        |     |
| Công ty TNHH Hoài Trọng                                | 218.397.214         | -                      | Trên 3 năm        |     | -                   | -                      | -                 |     |
| Các khách hàng khác                                    | 93.106.099          | 29.436.848             | Trên 1 năm        |     | 81.374.259          | 49.656.487             | Trên 1 năm        |     |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>975.434.153</b>  | <b>29.436.848</b>      |                   |     | <b>765.833.099</b>  | <b>60.656.487</b>      |                   |     |

(Xem tiếp trang sau)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.4. Hàng tồn kho

|                                     | Tại ngày 31/12/2017<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2017<br>VND |          |
|-------------------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                    | Dự phòng | Giá gốc                    | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 9.065.991.789              | -        | 7.270.976.850              | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 63.633.016                 | -        | 74.969.127                 | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.397.158.041              | -        | 1.635.816.945              | -        |
| Thành phẩm                          | 334.403.941                | -        | 579.951.751                | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>10.861.186.787</b>      | <b>-</b> | <b>9.561.714.673</b>       | <b>-</b> |

## 4.5. Chi phí trả trước

|                             | Tại ngày<br>31/12/2017<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2017<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:                   |                               |                               |
| Chi phí sửa chữa tài sản    | 268.213.220                   | 4.300.033                     |
| Các khoản khác              | 51.270.341                    | 93.682.344                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>319.483.561</b>            | <b>97.982.377</b>             |
|                             | Tại ngày<br>31/12/2017<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2017<br>VND |
| Dài hạn:                    |                               |                               |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.184.315.985                 | 1.621.555.099                 |
| Chi phí sửa chữa tài sản    | 1.625.615.414                 | 3.450.772.097                 |
| Các khoản khác              | 890.512.179                   | 672.091.116                   |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.700.443.578</b>          | <b>5.744.418.312</b>          |

(Xem tiếp trang sau)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                  | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                             |                               |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2017        | 36.205.334.468                   | 26.874.745.739              | 4.539.412.254                 | 476.122.787                         | 68.095.615.248        |
| Chuyển từ XDCB             | 290.627.116                      | 1.015.684.328               | 767.000.000                   | 444.121.604                         | 2.517.433.048         |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b> | <b>36.495.961.584</b>            | <b>27.890.430.067</b>       | <b>5.306.412.254</b>          | <b>920.244.391</b>                  | <b>70.613.048.296</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                             |                               |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2017        | 10.701.854.743                   | 8.872.393.726               | 2.442.682.604                 | 171.605.599                         | 22.188.536.672        |
| Khấu hao trong năm         | 1.490.472.624                    | 1.737.196.436               | 558.750.781                   | 150.540.814                         | 3.936.960.655         |
| Thanh lý, nhượng bán       |                                  |                             |                               |                                     |                       |
| Tăng khác                  |                                  |                             |                               |                                     |                       |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b> | <b>12.192.327.367</b>            | <b>10.609.590.162</b>       | <b>3.001.433.385</b>          | <b>322.146.413</b>                  | <b>26.125.497.327</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                             |                               |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2017        | 25.503.479.725                   | 18.002.352.013              | 2.096.729.650                 | 304.517.188                         | 45.907.078.576        |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b> | <b>24.303.634.217</b>            | <b>17.280.839.905</b>       | <b>2.304.978.869</b>          | <b>598.097.978</b>                  | <b>44.487.550.969</b> |

Tại ngày 31/12/2017 toàn bộ giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng – Xem thêm mục 4.11.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.125.468.101 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục               | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Bản quyền,<br>bằng sáng chế<br>VND | Phần mềm máy<br>vi tính<br>VND | TSCĐ vô hình<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá:             |                             |                                    |                                |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2017     | 6.213.375.782               | 68.181.818                         | 154.000.000                    | 273.636.364                 | 6.709.193.964        |
| Tại ngày 31/12/2017     | <b>6.213.375.782</b>        | <b>68.181.818</b>                  | <b>154.000.000</b>             | <b>273.636.364</b>          | <b>6.709.193.964</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: |                             |                                    |                                |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2017     | 2.182.701.891               | 63.446.971                         | 86.680.153                     | 35.213.549                  | 2.368.042.564        |
| Khấu hao trong kỳ       | 213.129.427                 | 4.734.847                          | 19.234.242                     | 13.708.392                  | 250.806.908          |
| Tại ngày 31/12/2017     | <b>2.395.831.318</b>        | <b>68.181.818</b>                  | <b>105.914.395</b>             | <b>48.921.941</b>           | <b>2.618.849.472</b> |
| Giá trị còn lại:        |                             |                                    |                                |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2017     | 4.030.673.891               | 4.734.847                          | 67.319.847                     | 238.422.815                 | 4.341.151.400        |
| Tại ngày 31/12/2017     | <b>3.817.544.464</b>        | <b>-</b>                           | <b>48.085.605</b>              | <b>224.714.423</b>          | <b>4.090.344.492</b> |

Tại ngày 31/12/2017 toàn bộ giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng – Xem thêm mục 4.11.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                 | <b>Tại ngày<br/>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2017<br/>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Mua sắm TSCĐ – Xe tải 68C-07999 | 1.342.727.273                          | 714.011.319                            |
| Xây dựng cơ bản                 | -                                      | 75.454.545                             |
| Sửa chữa lớn TSCĐ               | 490.161.261                            | 43.869.800                             |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.832.888.534</b>                   | <b>833.335.664</b>                     |

**4.9. Phải trả người bán**

|                                        | <b>Tại ngày 31/12/2017<br/>VND</b> |                                  | <b>Tại ngày 01/01/2017<br/>VND</b> |                                  |
|----------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|
|                                        | <b>Giá trị</b>                     | <b>Số có khả<br/>năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>                     | <b>Số có khả<br/>năng trả nợ</b> |
| Công ty TNHH TMDV Đất Cảng             | -                                  | -                                | 2.319.387.900                      | 2.319.387.900                    |
| Công ty CP Văn Nam                     | 1.377.000.000                      | 1.377.000.000                    | -                                  | -                                |
| Công ty TNHH Vận Tải Nam<br>Việt Thuận | 838.784.700                        | 838.784.700                      | -                                  | -                                |
| Các đối tượng khác                     | 375.147.300                        | 375.147.300                      | 1.143.148.602                      | 1.143.148.602                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.590.932.000</b>               | <b>2.590.932.000</b>             | <b>3.462.536.502</b>               | <b>3.462.536.502</b>             |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI KIẾN GIANG**

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương,  
Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Tại ngày 31/12/2017 |                    | Trong năm            |                      | Tại ngày 01/01/2017 |                    |
|----------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|----------------------|---------------------|--------------------|
|                            | Phải thu            | Phải nộp           | Phải nộp             | Đã nộp               | Phải thu            | Phải nộp           |
|                            | VND                 |                    | VND                  |                      | VND                 |                    |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                   | 290.640.568        | 3.868.691.923        | 3.705.874.664        | -                   | 127.823.309        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                   | 366.618.127        | 1.397.059.534        | 1.209.252.082        | -                   | 178.810.675        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                   | 13.835.590         | 210.331.059          | 206.006.125          | -                   | 9.510.656          |
| Thuế tài nguyên            | -                   | 6.635.970          | 1.058.665.871        | 1.052.029.901        | -                   | -                  |
| Các khoản phí, lệ phí      | -                   | 620.039            | 267.980.724          | 132.728.402          | 134.632.283         | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>-</b>            | <b>678.350.294</b> | <b>6.802.729.111</b> | <b>5.253.861.273</b> | <b>134.632.283</b>  | <b>316.144.640</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIẾN GIANG**

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương,  
Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Vay**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

|                        | Tại ngày 31/12/2017<br>VND |                          | Trong kỳ<br>VND       |                       | Tại ngày 01/01/2017<br>VND |                          |
|------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
|                        | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                        |                            |                          |                       |                       |                            |                          |
| Vay ngắn hạn           | 21.704.229.490             | 21.704.229.490           | 53.061.829.353        | 43.457.154.190        | 12.099.554.327             | 12.099.554.327           |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 3.700.000.000              | 3.700.000.000            | 3.700.000.000         | 3.700.000.000         | 3.700.000.000              | 3.700.000.000            |
| Vay dài hạn            | -                          | -                        | -                     | 3.700.000.000         | 3.700.000.000              | 3.700.000.000            |
| <b>Cộng</b>            | <b>25.404.229.490</b>      | <b>25.404.229.490</b>    | <b>56.761.829.353</b> | <b>50.857.154.190</b> | <b>19.499.554.327</b>      | <b>19.499.554.327</b>    |

Vay ngắn hạn ngân hàng là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang với lãi suất từ 7.1%/năm đến 7.5%/năm và khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang với lãi suất 7%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động mua vật tư, nguyên liệu sản xuất gạch tuynel và các chi phí có liên quan. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Công ty. Xem thêm mục 4.6 và mục 4.7.

Vay dài hạn là các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang với lãi suất 10%/năm. Mục đích vay để đầu tư mở rộng Nhà máy gạch Tuynel Kiên Giang nâng công suất từ 25 triệu viên/năm lên 40 triệu viên/năm (giai đoạn 1), đầu tư mở rộng Nhà máy gạch tuynel Kiên Giang nâng công suất từ 40 triệu viên/năm lên 60 triệu viên/năm (giai đoạn 2). Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Công ty - Xem thêm mục 4.6 và mục 4.7.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIẾN GIANG**

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương,  
Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Vốn chủ sở hữu****4.12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                          |                                  |                                         |                 | Cộng<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|-------------|
|                                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu          | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | VND             |             |
|                                     | VND                                | VND                      | VND                              | VND                                     | VND             |             |
| Số dư tại ngày 01/01/2016           | 30.016.990.000                     | 1.762.272.959            | 46.160.980                       | 8.494.154.321                           | 40.319.578.260  |             |
| Lãi trong năm trước                 | -                                  | -                        | -                                | 13.687.005.846                          | 13.687.005.846  |             |
| Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu  | -                                  | -                        | 100.000.000                      | (100.000.000)                           | -               |             |
| Chia cổ tức                         | -                                  | -                        | -                                | (6.603.737.800)                         | (6.603.737.800) |             |
| Sử dụng quỹ                         | -                                  | -                        | (116.268.960)                    | -                                       | (116.268.960)   |             |
| Giảm khác                           | -                                  | -                        | -                                | (212.000.000)                           | (212.000.000)   |             |
| Số dư tại ngày 01/01/2017           | 30.016.990.000                     | 1.762.272.959            | 29.892.020                       | 15.265.422.367                          | 47.074.577.346  |             |
| Lãi trong năm nay                   | -                                  | -                        | -                                | 8.182.824.602                           | 8.182.824.602   |             |
| Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu  | -                                  | 1.094.960.468            | 150.000.000                      | (1.244.960.468)                         | -               |             |
| Chia cổ tức                         | -                                  | -                        | -                                | (4.802.718.400)                         | (4.802.718.400) |             |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                  | -                        | -                                | (2.553.050.877)                         | (2.553.050.877) |             |
| Sử dụng quỹ                         | -                                  | -                        | (93.790.280)                     | -                                       | (93.790.280)    |             |
| Số dư tại ngày 31/12/2017           | 30.016.990.000                     | 2.857.233.427            | 86.101.740                       | 14.847.517.224                          | 47.807.842.391  |             |

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                | Tại ngày<br>31/12/2017<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2017<br>VND |
|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang | 12.393.320.000                | 12.393.320.000                |
| Vốn góp của các đối tượng khác                 | 17.623.670.000                | 17.623.670.000                |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>30.016.990.000</b>         | <b>30.016.990.000</b>         |

**4.12.3. Cổ phiếu**

|                                        | Tại ngày<br>31/12/2017 | Tại ngày<br>01/01/2017 |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.001.699              | 3.001.699              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.001.699              | 3.001.699              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.001.699              | 3.001.699              |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.12.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                          | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 8.182.824.602   | 13.687.005.846  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                           | 1.227.423.690   | 2.553.050.877   |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu               | 6.955.400.912   | 11.133.954.969  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 3.001.699       | 3.001.699       |
| <b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>              | <b>2.317</b>    | <b>3.709</b>    |

Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm tính theo Điều lệ công ty.

**4.12.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                            | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khen thưởng<br>phúc lợi<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND |
|----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2017        | 1.762.272.959                   | 521.403.672                        | 29.892.020                              |
| Trích trong năm            | 1.094.960.468                   | 2.553.050.877                      | 150.000.000                             |
| Chi trong năm              | -                               | (1.953.031.569)                    | (93.790.280)                            |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b> | <b>2.857.233.427</b>            | <b>1.121.422.980</b>               | <b>86.101.740</b>                       |

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

(Xem tiếp trang sau)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

## 5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                       | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm              | 71.129.265.652        | 72.917.162.781        |
| Doanh thu bán đất bùn                 | 595.561.226           | 306.237.000           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển | 73.776.043            | 1.310.735.184         |
| Doanh thu khác                        | -                     | 6.745.454             |
| <b>Cộng</b>                           | <b>71.798.602.921</b> | <b>74.540.880.419</b> |

## 5.2. Giá vốn hàng bán

|                                     | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm              | 44.994.645.437        | 42.205.741.330        |
| Giá vốn bán đất bùn                 | 79.123.296            | 206.698.839           |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ vận chuyển | 131.887.744           | 1.316.455.116         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>45.205.656.477</b> | <b>43.728.895.285</b> |

## 5.3. Chi phí bán hàng

|                                  | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ          | 5.164.074.517        | 4.233.203.938        |
| Chi phí nhân viên                | 1.124.515.094        | 1.109.660.557        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 57.025.038           | 57.025.038           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.788.474.810        | 2.646.612.933        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 790.377.183          | 433.219.675          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>9.924.466.642</b> | <b>8.479.722.141</b> |

## 5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 2.156.066.335        | 2.132.905.297        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 218.962.256          | 364.732.567          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 239.633.356          | 241.169.358          |
| Chi phí dự phòng                 | 250.348.693          | -                    |
| Thuế, phí và lệ phí              | 23.819.313           | 16.651.913           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 360.391.064          | 370.929.459          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.991.388.267        | 1.811.400.454        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.240.609.284</b> | <b>4.937.789.048</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                                       | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ                                                                 | 9.565.549.622        | 15.760.411.066       |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                                                                       | 646.405.069          | 333.311.947          |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                                                                        | (726.894.521)        | (747.334.521)        |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính                                                      | 9.485.060.170        | 15.346.388.492       |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                                                                         | 20%                  | 20%                  |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính                                                       | 1.897.012.034        | 3.069.277.698        |
| Trừ: Thuế TNDN được ưu đãi theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 56111000470 của UBND tỉnh Kiên Giang | (642.943.300)        | (1.118.078.685)      |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này</b>                                          | <b>1.254.068.734</b> | <b>1.951.199.013</b> |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

## 5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                       | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  | 135.428.872        | 135.428.873        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | -                  | -                  |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | (6.772.586)        | (13.222.666)       |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                | <b>128.656.286</b> | <b>122.206.207</b> |

## 5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 29.092.656.076        | 27.957.813.878        |
| Chi phí nhân công                | 13.411.165.038        | 13.324.870.788        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.169.122.947         | 3.874.990.436         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.788.744.757         | 6.048.180.908         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.134.819.569         | 5.195.785.348         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>59.596.508.387</b> | <b>56.401.641.358</b> |

(Xem tiếp trang sau)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## 6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

|                                             | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 53.061.829.353  | 53.564.753.519  |

## 6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

|                                              | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 47.157.154.190  | 59.018.755.564  |

## 7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang
2. Lư Văn Còn
3. Trần Kiên Nghị

Mối quan hệ

Cổ đông lớn  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chia lợi nhuận                                 |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang | 1.982.931.200   | 2.726.530.400   |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

|                           | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND    |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 252.000.000        | 192.000.000        |
| Thu nhập Ban Giám đốc     | 689.003.910        | 665.883.718        |
| <b>Cộng</b>               | <b>941.003.910</b> | <b>857.883.718</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 56111000470 ngày 12/02/2009 của UBND tỉnh Kiên Giang cấp. Tuy nhiên theo công văn số 401/TCT-CS ngày 29/01/2013 của Tổng cục thuế và Công văn số 16382/BTC-TCT ngày 26/11/2013 của Bộ tài chính thì Công ty không được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư. Đến ngày 31/12/2017, Công ty vẫn chưa ghi nhận khoản thuế bị truy thu này với số tiền ước tính là 7.398.696.084 VND.

Theo công văn của Cục thuế tỉnh Kiên Giang số 1217/CT-KTT ngày 17 tháng 11 năm 2017, Công ty đang trong quá trình liên hệ Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Kiên Giang để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 theo Kết luận Thanh tra Bộ Tài chính.

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Phê duyệt**

**Trần Kiên Nghị**  
**Giám đốc**

Kiên Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2018

**Người lập**

**Phạm Văn Cơ**  
**Kế toán trưởng**

